

**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH¹**

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT	Điều 1	
điểm b khoản 2 Điều 7 (Tổ chức thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước)	b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh và lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước. Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;	“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh và lấy ý kiến các Sở: Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước. Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;”	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)
Điều 9 (các trường hợp phải xác định, công bố vùng BHVS)	Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt Công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt hoặc cấp nước cho nhiều mục đích, trong đó có cấp nước cho sinh hoạt (sau đây gọi chung là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, bao gồm: 1. Công trình khai thác nước mặt có quy mô trên 100 m3/ngày đêm.	“Điều 9. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt Công trình khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt (sau đây gọi chung là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) thuộc trường hợp phải cấp phép tài nguyên nước theo quy định thì phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.”.	Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)

¹ Nội dung bổ sung mới chữ **đậm nghiêng** tại cột (3);
Nội dung bãi bỏ chữ ~~gạch ngang~~ tại cột (2)

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	2. Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô trên 10 m3/ngày đêm.		
khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 12 (xác định, công bố vùng BHVS)	2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh: a) Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình; b) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. 3. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên: a) Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình; b) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình khai thác nước gửi phương án về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đã được thống nhất theo quy định tại điểm a khoản này tới Cục Quản lý tài nguyên nước	“2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh: Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”. “3. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên: Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo	- Phù hợp với Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Phù hợp với phân cấp, phân định thẩm quyền, cắt giảm TTHC và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	xem xét, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. 5. Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.	hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”. “5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đối với trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đề tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.	
Điều 13 (Tổ chức xác định ranh giới vùng BHVS trên thực địa)	Điều 13. Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa 1. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh: Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh và tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước để phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.	"Điều 13. Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa 1. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh: a) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một xã, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả hoàn thành. 2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì việc tổ chức xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh ngoài thực địa được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều này. Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Quản lý tài nguyên nước về kết quả hoàn thành.	hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa. Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo tới Sở <i>Nông nghiệp và Môi trường</i> về kết quả hoàn thành; b) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai xã trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Ủy ban nhân dân các xã có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa. 2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định	

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
		ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.	
khoản 3 Điều 14 (Trách nhiệm liên quan vùng BHVS)	3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây: xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; thanh tra , kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.	“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây: xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.”.	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)
Khoản 2 Điều 19 (Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu)	2. Trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường , Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố dòng chảy tối thiểu theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước thì việc phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu được thực hiện như sau: a) Đối với sông, suối: Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn , Giao thông vận tải , Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), các cơ quan, đơn vị có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia (thuộc lãnh thổ Việt Nam). Trên cơ sở ý kiến góp ý, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt và tổ chức công bố dòng chảy tối thiểu.	2. Trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường , Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố dòng chảy tối thiểu theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước thì việc phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu được thực hiện như sau: a) Đối với sông, suối: Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), các cơ quan, đơn vị có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia (thuộc lãnh thổ Việt Nam). Trên cơ sở ý kiến góp ý, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh; tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) cho ý kiến. Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt dòng chảy tối thiểu và tổ chức công bố. Hồ sơ lấy ý kiến gồm: dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu và sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối. Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Đối với đập, hồ chứa: Chủ đập, hồ chứa hoặc tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu hạ lưu đập, hồ chứa do mình đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành trong tờ khai đăng ký, hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt theo quy định	sơ trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt và tổ chức công bố dòng chảy tối thiểu. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh; tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) cho ý kiến. Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt dòng chảy tối thiểu và tổ chức công bố. Hồ sơ lấy ý kiến gồm: dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu và sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối. Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Đối với đập, hồ chứa: Chủ đập, hồ chứa hoặc tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu hạ lưu đập, hồ chứa do mình đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành trong tờ	

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	của pháp luật về tài nguyên nước và được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước phê duyệt trong giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt hoặc giấy xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt. Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài nguyên và Môi trường , Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo tổng hợp giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa đã được phê duyệt để ra quyết định công bố, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	khai đăng ký, hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước phê duyệt trong giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt hoặc giấy xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt. Định kỳ 6 tháng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường , Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo tổng hợp giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa đã được phê duyệt để ra quyết định công bố, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
khoản 1 Điều 24 (Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất)	1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo bố trí kinh phí và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.	1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo bố trí kinh phí và chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 2 Điều 24 (Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất)	2. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn , Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh.	“2. Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh.”.	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)
khoản 3,4,5 Điều 24 (Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất)	3. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.	3. Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	4. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. 5. Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.	4. Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. 5. Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.	BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)
khoản 1 Điều 25 (Rà soát, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất)	1. Định kỳ 5 năm hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch (nếu có).	1. Định kỳ 5 năm hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch (nếu có).	Nghị quyết 190
khoản 4 Điều 26 (Yêu cầu bổ sung nhân tạo nước dưới đất)	4. Công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học đã hoàn thành, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng để thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất thì phải vận hành thử nghiệm và lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Điều 29 của Thông tư này	4. Công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học đã hoàn thành, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng để thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất thì phải vận hành thử nghiệm và lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 29 của Thông tư này	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 3 Điều 27 (Các trường hợp thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất)	3. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Thông tư này về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất trước khi thực hiện.	3. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Thông tư này về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất trước khi thực hiện.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 3 Điều 28 (Phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất)	3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi tổ chức, cá nhân.	“3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi tổ chức, cá nhân.”.	Thủ tục hành chính theo Quyết định số 2490/QĐ-BNNMT ngày 01/7/2025 của Bộ NNMT về việc

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
			phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNMT
khoản 1 Điều 29 (Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất)	1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Thông tư này phải báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến.	1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Thông tư này phải báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 2 Điều 29 (Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất)	2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất, trên cơ sở phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất, kết quả vận hành thử nghiệm, Sở Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến bằng văn bản đối với kết quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức gửi tổ chức, cá nhân.	“2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất, trên cơ sở phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất, kết quả vận hành thử nghiệm, Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến bằng văn bản đối với kết quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức gửi tổ chức, cá nhân.”.	Thủ tục hành chính theo Quyết định số 2490/QĐ-BNNMT ngày 01/7/2025 của Bộ NNMT về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNMT

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
Điều 30 (Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất)	1. Tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước trong quá trình vận hành bổ sung nhân tạo nước dưới đất; b) Theo dõi, giám sát mực nước, chất lượng nước và điều chỉnh lưu lượng nước bổ sung nhân tạo nước dưới đất phù hợp khả năng giữ, trữ nước của tầng chứa nước; c) Trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo, báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức thực hiện phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả vận hành thử nghiệm đối với trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Thông tư này; b) Kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 27 của Thông tư này; c) Cập nhật kết quả thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đối với trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Thông tư này.	1. Tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước trong quá trình vận hành bổ sung nhân tạo nước dưới đất; b) Theo dõi, giám sát mực nước, chất lượng nước và điều chỉnh lưu lượng nước bổ sung nhân tạo nước dưới đất phù hợp khả năng giữ, trữ nước của tầng chứa nước; c) Trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo, báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Tổ chức thực hiện phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả vận hành thử nghiệm đối với trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Thông tư này; b) Kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 27 của Thông tư này; c) Cập nhật kết quả thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đối với trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Thông tư này.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
khoản 1 Điều 31 (Bảo vệ nước dưới đất đối với hoạt động thiết kế, thi công các công trình khoan, đào, thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất)	1. Việc thiết kế, thi công các công trình khoan, đào trong các dự án điều tra, đánh giá nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu sau: a) Việc thiết kế, thi công khoan điều tra, đánh giá nước dưới đất thực hiện theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Việc thi công các công trình khoan phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện; c) Chiều sâu, đường kính khoan, kết cấu ống chống, ống lọc, các đoạn chèn, trám cách ly phải phù hợp với đặc điểm địa tầng, bảo đảm ngăn nước từ trên mặt đất xâm nhập vào các tầng chứa nước; d) Việc thi công các công trình khoan, đào phải bảo đảm sự ổn định của môi trường đất, đá xung quanh khu vực thi công.	1. Việc thiết kế, thi công các công trình khoan, đào trong các dự án điều tra, đánh giá nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu sau: a) Việc thiết kế, thi công khoan điều tra, đánh giá nước dưới đất thực hiện theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; b) Việc thi công các công trình khoan phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện; c) Chiều sâu, đường kính khoan, kết cấu ống chống, ống lọc, các đoạn chèn, trám cách ly phải phù hợp với đặc điểm địa tầng, bảo đảm ngăn nước từ trên mặt đất xâm nhập vào các tầng chứa nước; d) Việc thi công các công trình khoan, đào phải bảo đảm sự ổn định của môi trường đất, đá xung quanh khu vực thi công.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 1 Điều 34 (Quy định chuyển tiếp)	1. Về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: a) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa được xác định, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thì thực hiện theo quy định của Thông tư này và phải hoàn thành việc đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; b) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã được phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trước ngày Thông tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quyết định	1. Về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: a) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa được xác định, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thì thực hiện theo quy định của Thông tư này và phải hoàn thành việc đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình chậm nhất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; b) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã được phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trước ngày	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	đã phê duyệt. Trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước có nhu cầu điều chỉnh phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh theo quy định của Thông tư này thì đề xuất phạm vi và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình;	Thông tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã phê duyệt. Trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước có nhu cầu điều chỉnh phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh theo quy định của Thông tư này thì đề xuất phạm vi và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình;	
	Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT	Điều 2	
khoản 2 Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh)	2. Các hoạt động sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này: a) Hoạt động kiểm tra phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của lực lượng Công an nhân dân; b) Thẩm định, phê duyệt đề cương dự án; thẩm định, nghiệm thu hạng mục công việc trong quá trình thực hiện dự án; thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án; kiểm định xây dựng, máy móc, thiết bị đo đạc, quan trắc về tài nguyên nước.	2. Các hoạt động sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này: a) Hoạt động kiểm tra phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của lực lượng Công an nhân dân; b) Thẩm định, phê duyệt đề cương dự án; thẩm định, nghiệm thu hạng mục công việc trong quá trình thực hiện dự án; thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án; kiểm định xây dựng, máy móc, thiết bị đo đạc, quan trắc về tài nguyên nước. c) Hoạt động kiểm tra liên ngành có nội dung về tài nguyên nước.	Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)
Điều 5 (Nguyên tắc kiểm tra)	Điều 5. Nguyên tắc kiểm tra 1. Tuân thủ theo pháp luật; dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; kịp thời, chính xác. 2. Thực hiện theo kế hoạch kiểm tra; theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm. 3. Có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, thời gian và đối tượng với hoạt động thanh tra, kiểm tra cùng lĩnh vực; không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.	Điều 5. Nguyên tắc kiểm tra <i>1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.</i> 2. Thực hiện theo kế hoạch kiểm tra; theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm.	Sửa đổi phù hợp với pháp luật Luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (<i>phù hợp với Điều 4 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP</i>)

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
Điều 6 (Hình thức và nội dung kiểm tra)	Điều 6. Hình thức và nội dung kiểm tra 1. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt. Kế hoạch kiểm tra bao gồm kế hoạch kiểm tra của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau: a) Có chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; b) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tài nguyên nước qua thông tin, số liệu quan trắc, giám sát, báo cáo của tổ chức, cá nhân, gồm: thông tin, dữ liệu quan trắc, giám sát từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hệ thống theo dõi, vận hành hồ chứa của cơ quan quản lý; báo cáo định kỳ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân; thông tin số liệu thu được trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất và hồ sơ kê khai, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc trong quá trình tiếp nhận kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nguồn thông tin khác của cơ quan quản lý có liên quan; c) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; sụt, lún đất; gây lũ nhân	Điều 6. Hình thức và nội dung kiểm tra 1. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt. Kế hoạch kiểm tra bao gồm kế hoạch kiểm tra của các Bộ: <i>Nông nghiệp và Môi trường</i>, Công Thương, Xây dựng, Y tế và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau: a) Có chỉ đạo của <i>Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; có yêu cầu, đề nghị của²</i> cơ quan quản lý nhà nước, <i>người</i> có thẩm quyền;”. b) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tài nguyên nước qua thông tin, số liệu quan trắc, giám sát, báo cáo của tổ chức, cá nhân, gồm: thông tin, dữ liệu quan trắc, giám sát từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hệ thống theo dõi, vận hành hồ chứa của cơ quan quản lý; báo cáo định kỳ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân; thông tin số liệu thu được trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất và hồ sơ kê khai, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc trong quá trình tiếp nhận kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nguồn thông tin khác của cơ quan quản lý có liên quan;	- Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15 - Sửa đổi phù hợp với pháp luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (<i>phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP</i>)

² điểm b khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; d) Phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, các phương tiện truyền thông, thông tin và các nguồn thông tin khác. 3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này xác định nội dung kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra hằng năm phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.	c) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; sụt, lún đất; gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; d) Phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, các phương tiện truyền thông, thông tin và các nguồn thông tin khác. 3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này xác định nội dung kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra hằng năm phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.	
khoản 1 Điều 7 (Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra)	1. Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ) chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xây dựng kế hoạch kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước, tổng hợp vào kế hoạch kiểm tra hằng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều này, Thanh tra Bộ, Cục Quản lý tài nguyên nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả kiểm tra. Khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, việc tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau: a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Bộ hoặc Cục	1. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xây dựng kế hoạch kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra, Cục Quản lý tài nguyên nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra đột xuất khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Việc tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	Quản lý tài nguyên nước báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất; b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tùy thuộc vào mức độ của dấu hiệu vi phạm, để đảm bảo ngăn chặn kịp thời, giảm thiểu tác hại, hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, Cục Quản lý tài nguyên nước gửi văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đối tượng cần kiểm tra đột xuất, tổ chức thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Quản lý tài nguyên nước.	a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra hoặc Cục Quản lý tài nguyên nước báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất; b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất. Tùy thuộc vào mức độ của dấu hiệu vi phạm, để đảm bảo ngăn chặn kịp thời, giảm thiểu tác hại, hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, Cục Quản lý tài nguyên nước gửi văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi xảy ra hành vi có dấu hiệu vi phạm, tổ chức thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Quản lý tài nguyên nước.	
khoản 2 Điều 7 (Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra)	2. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Căn cứ yêu cầu thực tế và nhu cầu quản lý, quyết định xây dựng nội dung kiểm tra về tài nguyên nước trong kế hoạch kiểm tra hằng năm của Bộ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp; b) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc	2. Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Căn cứ yêu cầu thực tế và nhu cầu quản lý, quyết định xây dựng nội dung kiểm tra về tài nguyên nước trong kế hoạch kiểm tra hằng năm của Bộ và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp; b) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trong phạm vi quản lý.	<i>trường</i> kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trong phạm vi quản lý.	
khoản 2, 3 Điều 8 (Rà soát, xử lý chồng chéo, trùng lặp trong việc thực hiện kiểm tra)	2. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường với hoạt động kiểm tra của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn , Công Thương, Xây dựng, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra. 3. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn , Công Thương, Xây dựng, Y tế với hoạt động kiểm tra của địa phương thì các Bộ tổ chức kiểm tra.	2. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra của Bộ <i>Nông nghiệp và Môi trường</i> với hoạt động kiểm tra của các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ <i>Nông nghiệp và Môi trường</i> tổ chức kiểm tra. 3. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra của các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Y tế với hoạt động kiểm tra của địa phương thì các Bộ tổ chức kiểm tra.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
Khoản 2, 3 Điều 10 (Chuẩn bị kiểm tra)	Điều 10. Chuẩn bị kiểm tra 2. Ban hành quyết định kiểm tra: a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra hoặc căn cứ vào các quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra xem xét, ban hành quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân; b) Quyết định kiểm tra gồm các nội dung chính sau: đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra; hình thức kiểm tra; thời hạn kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; nhiệm vụ của đoàn kiểm tra. Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; c) Thời hạn kiểm tra đối với 01 cuộc kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.	Điều 10. Chuẩn bị kiểm tra 2. Ban hành quyết định kiểm tra: a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra hoặc căn cứ vào các quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra xem xét, ban hành quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân; b) Quyết định kiểm tra gồm các nội dung chính sau: <i>căn cứ ban hành quyết định kiểm tra</i> , đối tượng được kiểm tra, <i>phạm vi</i> ³ , nội dung kiểm tra; hình thức kiểm tra; thời hạn kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; nhiệm vụ của đoàn kiểm tra. Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; <i>c) Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do đơn vị thuộc Bộ thực hiện không quá 15 ngày làm việc</i>	- Sửa đổi phù hợp với pháp luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (<i>phù hợp với Điều 11, 12, 13 và 14 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP</i>)

³ Khoản 3 Điều 11 nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	3. Lập kế hoạch tiến hành kiểm tra: a) Căn cứ quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra, trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra theo kế hoạch, không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra đột xuất; b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau: mục đích, yêu cầu, đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra, thời hạn kiểm tra, địa điểm, phương pháp kiểm tra, tổ chức thực hiện kiểm tra.	<i>kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày làm việc;</i> <i>Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày làm việc;</i> <i>Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày làm việc.”⁴</i> 3. Lập kế hoạch tiến hành kiểm tra: a) Căn cứ quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra, trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra theo kế hoạch, không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra đột xuất; b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra, thời gian	

⁴ Khoản 2 Điều 13 nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
		kiểm tra, địa điểm, phương <i>thức</i> kiểm tra, <i>phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra.</i> ⁵ ”.	
điểm c khoản 1 Điều 11 (tiến hành kiểm tra trực tiếp)	c) Nội dung buổi công bố bao gồm: trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền công bố quyết định kiểm tra; người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương đoàn kiểm tra đã yêu cầu;	c) Nội dung buổi công bố bao gồm: trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền công bố quyết định kiểm tra <i>và thông báo chương trình làm việc</i> ⁶ ; người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương đoàn kiểm tra đã yêu cầu;	- Sửa đổi theo Luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (phù hợp khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP)
khoản 3 Điều 11 (tiến hành kiểm tra trực tiếp)	3. Kiểm tra trực tiếp: a) Kiểm tra trực tiếp để khảo sát hiện trường tại nơi có công trình khai thác tài nguyên nước, nơi có dấu hiệu vi phạm, tại trụ sở của đối tượng được kiểm tra; thu thập hồ sơ, tài liệu, các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; b) Việc kiểm tra trực tiếp được lập thành biên bản kiểm tra hiện trường theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.	“3. Kiểm tra trực tiếp: a) Thu thập, đánh giá hồ sơ, tài liệu, các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra hiện trạng tại nơi có công trình khai thác nước hoặc nơi có dấu hiệu vi phạm (nếu cần thiết); b) Việc kiểm tra trực tiếp tại hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.”.	Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang)
Điểm a Khoản 5 Điều 11 (tiến hành kiểm tra trực tiếp)	5. Xử lý tồn tại, vi phạm qua kiểm tra: a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước thì trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra phải yêu cầu đối tượng được kiểm tra, đối tượng có liên quan chấm dứt ngay việc vi phạm. Hành vi vi phạm phải được nêu	5. Xử lý tồn tại, vi phạm qua kiểm tra: a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước thì trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra phải yêu cầu đối tượng được kiểm tra, đối tượng có liên quan chấm dứt ngay việc vi phạm. Hành	Sửa đổi theo Luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (phù hợp với Điều 15 của Nghị định

⁵ Khoản 2 Điều 14 nghị định số 217

⁶ Khoản 1 Điều 15 nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	trong biên bản làm việc để làm căn cứ xử lý vi phạm và được lập theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;	vi vi phạm phải được nêu trong biên bản làm việc để làm căn cứ xử lý vi phạm và được lập theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này; <i>trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản⁷;</i>	<i>số 217/2025/NĐ-CP)</i>
Điều 12 (gia hạn thời gian kiểm tra):	1. Gia hạn thời gian kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau: a) Cần bổ sung, mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra; b) Nội dung kiểm tra phức tạp, cần thêm thời gian để xác minh, làm rõ thông tin; c) Cần thêm thời gian để giám định các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; d) Phát sinh những lý do bất khả kháng. 2. Gia hạn thời gian kiểm tra được thực hiện 01 lần và thời gian gia hạn không quá 10 ngày. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.	1. Gia hạn thời gian kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau: a) Cần bổ sung, mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra; b) Nội dung kiểm tra phức tạp, cần thêm thời gian để xác minh, làm rõ thông tin; c) Cần thêm thời gian để giám định các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; d) Phát sinh những lý do bất khả kháng; <i>đ) Địa bàn thực hiện kiểm tra đi lại khó khăn⁸.</i> 2. Gia hạn thời gian kiểm tra được thực hiện 01 lần và thời gian gia hạn <i>theo quy định tại điểm c khoản 10 của Thông tư này.</i> Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.”.	Sửa đổi theo Luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (phù hợp với khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP)
Khoản 1 Điều 13 (Tạm dừng kiểm tra)	1. Tạm dừng kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau: a) Có sự thay đổi trưởng đoàn hoặc thay đổi từ 02 thành viên của đoàn kiểm tra;	1. Tạm dừng kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau: a) Có sự thay đổi trưởng đoàn hoặc thay đổi từ 02 thành viên của đoàn kiểm tra;	Sửa đổi theo Luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (phù hợp với khoản 2 Điều 7 của

⁷ Điểm a khoản 3 Điều 15 nghị định số 217⁸ khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	b) Đối tượng được kiểm tra có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, người đại diện theo pháp luật và đối tượng được kiểm tra có văn bản đề nghị tạm dừng cuộc kiểm tra; trong trường hợp này, thời hạn tạm dừng cuộc kiểm tra không quá 10 ngày kể từ ngày thông báo tạm dừng cuộc kiểm tra được ban hành.	b) Đối tượng được kiểm tra có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, người đại diện theo pháp luật và đối tượng được kiểm tra có văn bản đề nghị tạm dừng cuộc kiểm tra; trong trường hợp này, thời hạn tạm dừng cuộc kiểm tra không quá 10 ngày kể từ ngày thông báo tạm dừng cuộc kiểm tra được ban hành. <i>c) Trường hợp bất khả kháng mà không thể tiếp tục thực hiện kiểm tra chuyên ngành⁹.</i>	Nghị định số 217/2025/NĐ-CP)
Khoản 2, 3 Điều 15 (Kết thúc kiểm tra)	2. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên đoàn kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra chỉ đạo xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thời gian xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra là 20 ngày kể từ ngày người ra quyết định kiểm tra giao xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra phải nêu rõ ưu điểm, tồn tại trong việc chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung kiểm tra; kết quả xử lý tồn tại, vi phạm (nếu có); yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng được kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này	<i>2. Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra và dự thảo thông báo kết quả kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra¹⁰ chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên đoàn kiểm tra hoặc yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.</i> 3. Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra chỉ đạo xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra <i>(nếu cần thiết)</i> . Thời gian xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra là 30 ngày kể từ ngày người ra quyết định kiểm tra giao xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra phải nêu rõ ưu điểm, tồn tại	Sửa đổi theo Luật Thanh tra về kiểm tra chuyên ngành (phù hợp điểm đ khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP)

⁹ Điểm đ khoản 2 Điều 7 nghị định số 217¹⁰ Điểm đ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
		trong việc chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung kiểm tra; kết quả xử lý tồn tại, vi phạm (nếu có); yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng được kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.	
khoản 1 Điều 17 (Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân)	1. Trách nhiệm của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn , Công Thương, Xây dựng, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đảm bảo các quy định của Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan.	1. Trách nhiệm của các Bộ: <i>Nông nghiệp và Môi trường</i> , Công Thương, Xây dựng, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đảm bảo các quy định của Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 2 Điều 17 (Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân)	2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra: a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện kiểm tra xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên. Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật; b) Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội	2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra: a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện kiểm tra xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên. Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật; <i>chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà</i>	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với khoản 1 Điều 5, khoản 4 Điều 15 và Điều 8 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; không lợi dụng việc kiểm tra để vụ lợi, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được kiểm tra; giải thích đề đối tượng được kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu.	<i>nước¹¹; người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm thực quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP”.</i> b) Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; không lợi dụng việc kiểm tra để vụ lợi, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được kiểm tra; giải thích đề đối tượng được kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu. <i>Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 8 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP”.</i>	

¹¹ khoản 4 Điều 15 nghị định số 217

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
Điều 18 (Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra)	Điều 18. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra 1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; báo cáo, giải trình theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật. 2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và có các quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.	Điều 18. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra 1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; báo cáo, giải trình theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật. <i>Đối tượng được kiểm tra có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 9 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.</i> 2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và có các quyền theo quy định của pháp luật có liên quan <i>và các trách nhiệm quy định tại Điều 10 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.</i>	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với khoản 2 Điều 5 và Điều 9, Điều 10 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.
Điều 20 (Đối tượng thẩm định, nghiệm thu kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước)	1. Kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện. 2. Kết quả thực hiện nội dung điều tra cơ bản tài nguyên nước trong các dự án khác có liên quan sử	1. Kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ <i>Nông nghiệp và Môi trường</i> hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	2. Kết quả thực hiện nội dung điều tra cơ bản tài nguyên nước trong các dự án khác có liên quan sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ T Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	
khoản 1, khoản 2 Điều 21 (Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước)	1. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án quy định tại Điều 20 của Thông tư này do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án quy định tại Điều 20 của Thông tư này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án quy định tại Điều 20 của Thông tư này do Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án quy định tại Điều 20 của Thông tư này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
Điểm d khoản 2 Điều 23 (Trình tự, thời gian thẩm định, nghiệm thu)	d) Trong quá trình tiến hành thẩm định, nghiệm thu (nếu cần), cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có dự án đối với dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện; lấy ý kiến Cục Quản lý tài nguyên nước đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	d) Trong quá trình tiến hành thẩm định, nghiệm thu (nếu cần), cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có dự án đối với dự án do Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện; lấy ý kiến Cục Quản lý tài nguyên nước đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
khoản 1 Điều 26 (Nộp lưu trữ, cập nhật thông tin, kết quả thực hiện dự án vào Hệ thống thông tin)	1. Hồ sơ sau khi được thẩm định, nghiệm thu, cơ quan chủ trì thực hiện dự án hoàn thành cập nhật thông tin, kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định và nộp lưu trữ trước khi	1. Hồ sơ sau khi được thẩm định, nghiệm thu, cơ quan chủ trì thực hiện dự án hoàn thành cập nhật thông tin, kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định và nộp lưu trữ trước khi trình phê duyệt kết quả hoàn	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia)	trình phê duyệt kết quả hoàn thành, quyết toán dự án theo quy định có liên quan. Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả phải được nộp lưu trữ tại Cục Quản lý tài nguyên nước theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định. Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định, thực hiện nộp lưu trữ theo quy định của địa phương (nếu có).	thành, quyết toán dự án theo quy định có liên quan. Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ <i>Nông nghiệp và Môi trường</i> , kết quả phải được nộp lưu trữ tại Cục Quản lý tài nguyên nước theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định. Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định, thực hiện nộp lưu trữ theo quy định của địa phương (nếu có).	
khoản 3 Điều 27 (Quy định chuyển tiếp)	3. Các quy định về thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước tại các văn bản khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có quy định khác với quy định tại Thông tư này thì áp dụng thực hiện theo Thông tư này.	3. Các quy định về thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước tại các văn bản khác do Bộ trưởng <i>Bộ Nông nghiệp và Môi trường</i> hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có quy định khác với quy định tại Thông tư này thì áp dụng thực hiện theo Thông tư này.	Phù hợp Nghị quyết số 190/2025/QH15
	Thông tư số 05/2024/TT-BTNMT	Điều 3	
đ khoản 4 Điều 13 (Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan	đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất và các cơ quan liên quan trong việc bảo vệ, đảm bảo an toàn trạm quan trắc và trách nhiệm khác có liên quan.	đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất và các cơ quan liên quan trong việc bảo vệ, đảm bảo an toàn trạm quan trắc và trách nhiệm khác có liên quan.	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
trắc tài nguyên nước dưới đất)			
	Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT	Điều 4	
Mục V Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT	1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. 2. Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. 3. Định kỳ, trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các giếng đã trám lấp trên địa bàn, gửi báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để tổng hợp. 4. Định kỳ, trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tổng hợp danh mục các giếng đã trám lấp trên địa bàn, gửi báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường. 5. Định kỳ, trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn. 6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.	1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. 2. Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. 3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các giếng đã trám lấp trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp. 4. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn. 5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.”.	Phù hợp với Chính quyền địa phương 2 cấp và đã được sửa đổi tại Thông tư số 14/2024/TT-BNNMT (<i>chuyển nội dung từ Thông tư số 14 sang</i>)
	Các phụ lục trong Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT quy định về: Hồ sơ, biểu mẫu đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; Hồ	Bãi bỏ	Đã được quy định tại Phụ lục Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều

Điều, khoản (1)	Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế (2)	Dự thảo Thông tư (3)	Thuyết minh (4)
	sơ, biểu mẫu chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu quy định tại Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường		của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước